



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHĂM

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: đồng

[illegible]

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	14.887.000.000	13.033.000.000	1.854.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.797.000.000	8.211.874.000	585.126.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	41.467.000.000	27.201.000.000	14.266.000.000	42.583.294.689	25.837.985.981	16.745.308.708			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.799.000.000	891.000.000	11.908.000.000	15.091.574.689	982.285.981	14.109.288.708			
1	KP thực hiện CT MTQG Nông thôn mới (Đầu tư)	1.060.000.000		1.060.000.000	1.225.000.000		1.225.000.000			
2	KP thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững (Đầu tư)	-			-					
3	KP thực hiện CT MTQG Nông thôn mới (Sự nghiệp)	316.000.000	316.000.000		716.000.000	316.000.000	400.000.000			
4	KP thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững (Sự nghiệp)	11.423.000.000	575.000.000	10.848.000.000	13.150.574.689	666.285.981	12.484.288.708			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	28.668.000.000	26.310.000.000	2.358.000.000	27.491.720.000	24.855.700.000	2.636.020.000			
1	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	1.489.000.000	1.489.000.000		1.489.000.000	1.489.000.000				
2	Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2024	1.379.000.000	1.379.000.000		1.304.700.000	1.304.700.000				
3	Kinh phí hỗ trợ chế độ thủ lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù năm 2024 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	1.382.000.000		1.382.000.000	1.382.000.000		1.382.000.000			
4	Kinh phí đại hội dân tộc thiểu số, đại hội liên hiệp thanh niên và các đại hội các hội đặc thù năm 2024	800.000.000	448.000.000	352.000.000	800.000.000	448.000.000	352.000.000			
5	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	62.000.000	62.000.000		27.000.000		27.000.000			
6	Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	384.000.000		384.000.000	384.000.000		384.000.000			
7	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	24.000.000	24.000.000		4.000.000	4.000.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
8	Chính sách hỗ trợ di dời theo QĐ số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh	1.298.000.000	1.298.000.000		251.020.000		251.020.000			
9	Kinh phí thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập, xóa mù chữ theo Thông tư 07/2018/TT-BTC ngày 24/01/2018 của Bộ Tài chính	250.000.000	10.000.000	240.000.000	250.000.000	10.000.000	240.000.000			
10	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử đảng bộ	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000				
11	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000				
12	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000				
13	Kinh phí quy hoạch	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000				
14	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000				
15	Kinh phí thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải năm 2024	11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000				
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				374.750.603	221.853.806	152.896.797			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			171.520.114.512	162.127.214.968	9.392.899.544			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp định quyền địa phương)

ĐVT: đồng

STT		Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi công cụ nguồn vượt ngân sách năm 2024	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12=13+14	13	14	15	16=2/1	17=10/2	18=11/3			
	TỔNG SỐ	790.106.341.889	186.873.000.000	571.369.661.909	13.033.000.000	7.939.689.900	891.000.000	0	891.000.000	912.686.510.945	247.583.489.645	664.120.735.359	982.285.981	0	982.285.981	57.117.059.524	117%	132%	116%			
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	739.133.661.000	186.873.000.000	571.369.661.909	0	0	891.000.000	0	891.000.000	912.686.510.945	247.583.489.645	664.120.735.359	982.285.981	0	982.285.981	57.117.059.524	120%	132%	116%			
1	Văn phòng HĐND và UBND	4.623.625.000		4.623.625.000			0		0	6.161.568.691		6.161.568.691				38.413.930	133%		133%			
2	Phòng Tư pháp	629.494.000		629.494.000			0		0	668.497.810		668.497.810	0			0	108%		108%			
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.155.783.000		2.155.783.000			0		0	3.397.437.254		3.397.437.254	0			45.000.000	158%		158%			
4	Phòng Quản lý đô thị	3.793.135.000	800.000.000	2.993.135.000			0		0	7.472.226.378	998.370.998	6.473.849.580	0			1.338.222.833	197%	125%	210%			
5	Đội quản lý TTĐT	1.603.768.000		1.603.768.000			0		0	1.792.274.561		1.792.274.561	0			92.514	112%		112%			
6	Phòng Kinh tế	2.021.090.000	500.000.000	1.205.090.000			316.000.000		316.000.000	3.023.475.890	491.907.639	2.215.568.231	316.000.000		316.000.000	1.134.000	150%	98%	184%			
7	Phòng Giáo dục-Đào tạo	302.547.288.000		302.547.288.000			0		0	343.561.448.711		343.561.448.711	0			19.293.086.277	114%		114%			
8	Phòng Lao động TB và XH	71.556.860.000		71.549.860.000			207.000.000		207.000.000	78.144.271.312		77.974.800.399	169.470.913		169.470.913	408.827.929	100%		100%			
9	Phòng Văn hóa thông tin và thể thao	804.965.000		536.965.000			268.000.000		268.000.000	1.822.911.808		1.423.276.809	399.635.000		399.635.000	2.319.000	226%		265%			
10	Phòng Tài nguyên môi trường	2.085.587.000		2.085.587.000			0		0	3.075.832.260		3.075.832.260	0			87.157.372	147%		147%			
11	Phòng Nội vụ	1.401.765.000		1.401.765.000			0		0	1.669.833.393		1.669.833.393	0			0	119%		119%			
12	Phòng Thanh tra	1.082.210.000		1.082.210.000			0		0	1.236.166.877		1.236.166.877	0				116%		128%			
13	Văn phòng Thống kê	8.171.529.000		8.171.529.000			0		0	10.492.681.913		10.492.681.913	0			116.197.680	128%		128%			
14	Nội vụ TQ/VN	1.508.380.000		1.408.380.000			100.000.000		100.000.000	2.236.379.567		2.139.199.499	97.180.068		97.180.068	10.305.320	149%		152%			
15	Thành đoàn	575.286.000		575.286.000			0		0	719.173.413		719.173.413	0									
16	Hội Phụ nữ	745.991.000		745.991.000			0		0	880.824.740		889.824.740	0			972.000	119%		119%			
17	Hội Nông dân	616.410.000		616.410.000			0		0	740.241.192		740.241.192	0			974.487	120%		120%			
18	Hội Cựu chiến binh	527.777.000		527.777.000			0		0	642.527.883		642.527.883	0			163.000	122%		122%			
19	Hội Chữ thập đỏ	437.807.000		437.807.000			0		0	530.537.181		530.537.181	0			1.595.430	121%		121%			
20	Hội Đồng ý	392.240.000		392.240.000			0		0	499.056.429		499.056.429	0				127%		127%			
21	Hội Khuyến học	88.624.000		88.624.000			0		0	100.417.600		100.417.600	0				113%		113%			
22	Công an thành phố	400.000.000		400.000.000			0		0	1.421.795.000		1.421.795.000	0				355%		355%			
23	ĐCH Quân sự thành phố	5.105.747.000		5.105.747.000			0		0	10.472.203.800		10.472.203.800	0				201%		201%			
24	Đàn quản lý dịch vụ công ích	67.559.212.000		67.559.212.000			0		0	85.522.140.404		85.522.140.404	0			3.000.000.000	126%		126%			
25	Trung tâm chính trị	806.734.000		806.734.000			0		0	968.519.198		968.519.198	0			321.507	120%		120%			
26	Trung tâm Văn hóa-Thể thao	2.331.571.000		2.331.571.000			0		0	3.121.529.125		3.121.529.125	0			0	134%		134%			
27	TƯ Y tế thành phố	19.070.480.000		19.070.480.000			0		0	21.203.101.483		21.203.101.483	0			2.402.755.374	111%		111%			
28	Đàn quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	185.573.000.000	185.573.000.000				0		0	246.370.509.442	246.093.204.983	277.304.454	0			30.317.634.760	133%	133%				
29	Hội Cựu Thanh niên xung phong	157.744.000		157.744.000			0		0	179.905.600		179.905.600	0				114%		114%			
30	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	88.160.000		88.160.000			0		0	160.697.866		160.697.866	0				182%		182%			
31	Hội Luật gia	92.760.000		92.760.000			0		0	107.424.000		107.424.000	0				116%		116%			
32	Đàn biên phòng Đồng Hải	110.000.000		110.000.000			0		0	238.500.000		238.500.000	0				235%		235%			
33	Chi cục quản lý môi trường	60.000.000.000		60.000.000.000			0		0	71.864.000.000		71.864.000.000	0				120%		120%			
34	HQL, Quỹ Tín dụng đầu mối Đà an "Mô trường bền vững các thành phố Đoàn hai-Tiểu đoàn thành phố Thị trấn Rừng - Thị trấn Chanh	0					0		0	65.000.000		65.000.000	0									
35	TƯ Phạt trước quỹ đất	0					0		0	117.800.000		117.800.000	0									

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tín	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
13	Xây dựng mới phòng học Trường Tiểu học Báo An 2 (Hạng mục khối lớp học 06 phòng)	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000															1,000
14	Xây dựng mới phòng học Trường Tiểu học Đồng Hải 2 (Hạng mục khối lớp học 08 phòng)	6.168.910.331	6.168.910.331	6.168.910.331															1,000
15	Xây dựng mới phòng học Trường TH Tấn Tài 2 (hạng mục khối lớp học 09 phòng)	8.698.000.000	8.583.710.609	8.583.710.609															0,987
16	Xây dựng mới phòng học Trường tiểu học Văn Hải 1 (hạng mục khối lớp học 18 phòng)	17.884.000.000	17.884.000.000	17.884.000.000															1,000
17	Xây dựng mới phòng học Trường Tiểu học Văn Hải 2 (hạng mục khối lớp học 06 phòng)	4.637.000.000	4.541.946.889	4.541.946.889															0,980
18	Xây dựng mới phòng học Trường Tiểu học Phú Thọ (hạng mục khối lớp học 07 phòng)	40.000.000	0																0,000
19	Xây dựng mới phòng học Trường THCS Trần Thị (Hạng mục khối lớp học 10 phòng)	3.750.054.914	3.750.054.914	3.750.054.914															1,000
20	Xây dựng mới phòng học Trường THCS Lý Tự Trọng (Hạng mục khối lớp học 15 phòng + 02 phòng hiệu bộ)	18.621.000.000	18.620.999.960	18.620.999.960															1,000
21	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Võ Nguyên Giáp (hạng mục khối lớp học 18 phòng)	6.930.000.000	2.779.330.449	2.779.330.449															0,401
22	Xây dựng mới phòng học Trường THCS Võ Thị Sáu (hạng mục khối lớp học 06 phòng)	4.764.298.701	4.764.298.701	4.764.298.701															1,000
23	Xây dựng mới phòng học Trường THCS Trần Phú (hạng mục khối lớp học 04 phòng)	3.320.000.000	2.203.126.876	2.203.126.876															0,664
24	Trùng tu, tôn tạo di tích Đền thờ Đức Thành Trần	580.431.788	580.431.788						580.431.788										1,000
25	Sửa chữa Công trình ghi công liệt sĩ tại các phường Đô Vinh, Phước Mỹ, Văn Hải, Mỹ Hải, Đồng Hải thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	2.080.000.000	2.080.000.000						2.080.000.000										1,000
26	Nhà điều hành Nhà máy xử lý nước thải thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	1.530.000.000	1.014.622.705									1.014.622.705							0,663
27	Hoàn chỉnh hạ tầng khu dân cư D7-D10	7.060.760.387	7.374.053.657											7.374.053.657					1,044
28	Hạ tầng khu dân cư xi nghiệp đường sá Thuận Hải, phường Đô Vinh	255.093.882	255.093.882											255.093.882					1,000
29	Chỉnh trang hạ tầng giao thông, thoát nước phường Thanh Sơn	193.145.377	193.145.377											193.145.377					1,000
30	Hoàn chỉnh hạ tầng khu dân cư Cụm công nghiệp Thành Hải	10.416.910.022	10.405.188.736											10.405.188.736					0,999

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
31	Chính trang hạ tầng giao thông, thoát nước phường Đô Vinh	1.081.941.335	1.083.237.101											1.083.237.101					1,001
32	Cải tạo bờ vĩa, vĩa hè khu vực Quảng trường-Tượng đài	506.688.744	506.688.744											506.688.744					1,000
33	Cải tạo vỉa hè đường 16 tháng 4 và các trục đường Trung tâm thành phố	2.931.769.156	2.997.915.041											2.997.915.041					1,023
34	Chính trang hạ tầng Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa, phường Mỹ Đông, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	6.686.000.000	1.117.014.898											1.117.014.898					0,167
35	Chính trang hạ tầng giao thông, thoát nước phường Đạo Long	3.360.000.000	3.360.000.000											3.360.000.000					1,000
36	Chính trang đường giao thông, thoát nước phường Phú Hà	6.870.000.000	6.870.000.000											6.870.000.000					1,000
37	Chính trang hạ tầng giao thông, thoát nước phường Kinh Dinh	2.730.000.000	2.730.000.000											2.730.000.000					1,000
38	Hoàn chỉnh hạ tầng khu dân cư Xóm Cồn	13.228.437.379	13.228.437.379											13.228.437.379					1,000
39	Nâng cấp hạ tầng khu trung tâm các tuyến phố đi bộ	12.798.621.467	12.798.621.467											12.798.621.467					1,000
40	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	10.581.478.167	6.625.526.296											6.625.526.296					0,626
41	Hạ tầng khu dân cư Xóm Lở Bào An (gđ 2)	530.000.000	130.350.123											130.350.123					0,246
42	Nâng cấp, cải tạo không gian Công viên biển Bình Sơn và khu vực cuối đường 16 tháng 4	50.000.000	50.000.000											50.000.000					1,000
43	Nâng cấp, cải tạo đường vào ga Tháp Chàm	45.000.000	45.000.000											45.000.000					1,000
44	Sửa chữa cải tạo mặt đường đường 16 tháng 4	45.000.000	45.000.000											45.000.000					1,000
45	Khu dân cư Bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6-D7)	17.953.000.000	18.199.049.584										18.199.049.584						1,014
46	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu TDC bệnh viện)	17.001.000.000	18.110.973.985										18.110.973.985						1,065
47	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND các phường Thanh Sơn, Mỹ Đông, Phước Mỹ, Bảo An và Đô Vinh, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	288.729.559	288.729.559													288.729.559			1,000
48	Cải tạo trụ sở khối liên cơ quan, bộ phận tiếp nhận hồ sơ-trả kết quả thủ tục hành chính thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	2.482.582.307	2.513.907.307													2.513.907.307			1,013
49	Nâng cấp trụ sở UBND phường Mỹ Bình	9.100.000.000	9.100.000.000													9.100.000.000			1,000
50	Nâng cấp Trụ sở UBND phường Kinh Dinh (sau khi hợp nhất)	4.275.000.000	788.088.374													788.088.374			0,184
51	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	30.000.000	30.000.000													30.000.000			1,000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
II	Phòng Kinh tế thành phố	500.000.000	491.907.659		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	491.907.659	0	0	0	0,984
I	Xây dựng mới nhà kho Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Bảo An	500.000.000	491.907.659												491.907.659				0,984
III	Phòng Quản lý đô thị thành phố	998.376.998	998.376.998		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	998.376.998	0	0	1,000
I	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm giai đoạn 2021-2025 (các giải pháp công nghệ) (giai đoạn 2)	998.376.998	998.376.998													998.376.998			1,000
V	UBND xã Thành Hải	1.405.000.000	1.225.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.225.000.000	0	0	0	0	0,872
1	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải	180.000.000	0																0,000
2	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải (giai đoạn 2)	1.225.000.000	1.225.000.000											1.225.000.000					1,000
VI	UBND phường Bảo An	7.500.000	7.500.000		0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	0	0	0	0	1,000
1	Đường bê tông tổ 13 khu phố 4, phường Bảo An	7.500.000	7.500.000											7.500.000					1,000

